

Số: ..04.../KH-CSĐP

Bình Phước, ngày 03 tháng 04 năm 2023

KẾ HOẠCH
Hoạt động Quản lý Rừng bền vững năm 2023
của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;

Căn cứ Bộ tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững VFCS/PEFC ST 1003:2019;

Căn cứ Quy định xây dựng và điều chỉnh kế hoạch Quản lý rừng bền vững.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú lập kế hoạch Hoạt động Quản lý rừng bền vững năm 2023, cụ thể như sau:

A. Mục tiêu và phạm vi quản lý rừng bền vững

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Duy trì quản lý rừng bền vững theo Hệ thống Chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS/PEFC-FM) với diện tích 9.068,92 ha thuộc 6 Nông trường: Thuận Phú (1.763,91 ha); Tân Thành (1.560,27 ha); Tân Hưng (1.355,26 ha), Nông trường: An Bình (1.751,80 ha); Tân Lập (1.405,01 ha); Tân Lợi (1.039,43 ha).

Trong đó:

+ Lô rừng 8.646,76 ha thuộc 6 Nông trường: Thuận Phú (1.732,65 ha); Tân Thành (1.516,78 ha); Tân Lợi (1.056,91 ha); Tân Lập (1.297,46 ha); An Bình (1.679,53 ha); NT Tân Hưng (1.355,26 ha);

+ Diện tích loại trừ (đường giao thông nội bộ + đất hành lang bảo vệ sông suối): 422,16 ha.

Góp phần duy trì và phát triển rừng cao su, đáp ứng nhu cầu văn hóa – kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái bền vững và hiệu quả. Việc sản xuất các sản phẩm từ cây cao su không làm tổn hại mà còn giúp bảo vệ tài nguyên rừng cao su.

Đảm bảo kinh doanh rừng tuân thủ luật pháp, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của cộng đồng, đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với xã hội, góp phần nâng cao đời sống cho cộng đồng và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của cộng đồng tới tài nguyên rừng.

2. Mục tiêu cụ thể

* Môi trường:

Xã định tổng diện tích rừng được bảo vệ, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, không để xảy ra cháy rừng, vi phạm Pháp luật về Lâm nghiệp.

• Xã hội:

Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, ổn định đời sống người dân sống xung quanh khu vực quản lý của Công ty, nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững.

- Kinh tế:

Xác định sản lượng gỗ, mù thu hoạch ổn định theo từng năm;

Xã định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động kinh doanh rừng cao su;

Tổng doanh thu hàng năm ổn định và tăng mạnh trong các năm tiếp theo.

II. Phạm vi quản lý rừng bền vững

Năm 2023, diện tích quản lý rừng của Công ty 9.068,92 ha. Trong đó:

+ Diện tích tham gia Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC): 9.068,92 ha thuộc 6 Nông trường: Thuận Phú (1.763,91 ha); Tân Thành (1.560,27 ha); Tân Hưng (1.548,50 ha); Tân Lập (1.421,32 ha); Tân Lợi (1.023,12 ha) thuộc huyện Đồng Phú, Thành phố Đồng Xoài tỉnh Bình Phước, An Bình (1.751,80 ha) huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương.

+ Diện tích tham gia Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC): 9.068,92 ha (Diện tích này sẽ biến động tùy vào tình hình vườn cây mỗi năm, kế hoạch sử dụng đất của Công ty, quyết định thu hồi đất của Tỉnh về việc bàn giao đất về địa phương để phục vụ kinh tế Tỉnh).

B. Kế hoạch hoạt động năm 2023

1. Kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất rừng năm 2023, định hướng các đề án xây dựng quy hoạch sử dụng đất của Công ty. Diện tích đất rừng cao su được bảo vệ 9.068,92 ha (9.068,92 ha tham gia Chứng chỉ VFCS/PEFC).

Diện tích đất không tham gia Chứng chỉ Rừng – DDS: 485,89 ha (*Chuyển sang NNUDCNC*)

Kế hoạch sử dụng đất trồng cao su năm 2023:

STT	Đơn vị (Nông trường)	D Tích (ha)	Diện tích DDS (ha)					Diện tích tham gia chứng chỉ VFCS/PEFC				
			KTCB (ha)	KD (ha)	Tái canh (ha)	DT loại trừ (ha)	Tổng (ha)	KTCB (ha)	KD (ha)	TC (ha)	DT loại trừ (ha)	Tổng (ha)
1	Tân Hưng	1.548,50				193,24	193,24	63,82	1.242,31	49,13	193,24	1.548,50
2	Thuận Phú	1.763,91				31,26	31,26	493,20	1.113,56	125,89	31,26	1.763,91
3	Tân Thành	1.560,27				43,49	43,49	514,75	910,06	91,97	43,49	1.560,27
4	Tân Lợi	1.023,12				43,39	43,39	242,63	737,10		43,39	1.023,12
5	Tân Lập	1.421,32				46,68	46,68	517,03	777,52	80,09	46,68	1.421,32
6	An Bình	1.751,80				64,10	64,10	599,52	1.035,47	52,71	64,10	1.751,80
	Tổng	9.068,92				422,16	422,16	2.430,95	5.816,02	399,79	422,16	9.068,92

Bên cạnh đó, diện tích của Công ty có quản lý bảo vệ rừng khoanh nuôi 104,95 ha; có các khu vực quy hoạch hành lang bảo vệ suối: **165,57 ha** (Trong đó: 155,56 ha - NT Tân Hưng; 10,01 ha - NT An Bình). Ngoài ra còn bảo vệ quản lý, hạn chế khai thác các khu vực đường lô.

II. Kế hoạch bảo vệ rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và khu có giá trị bảo tồn cao

1. Kế hoạch bảo vệ rừng bền vững

1.1. Kế hoạch bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy

- Thực hiện phòng chống cháy trên toàn bộ diện tích trồng cao su 9.068,92 ha; diện tích rừng khoanh nuôi, diện tích hành lang ven sông suối,...);
- Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng theo quy định của Công ty;
- Tổ chức tập huấn và diễn tập các phương án chữa cháy tại đơn vị. Vận động, giáo dục CB-CNLĐ thực hiện tốt các quy định, nội quy PCCC, các kiến thức về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật;
- Các lực lượng bảo vệ tăng cường kiểm tra, tuần tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm và tiến hành xử lý theo quy định.
- Vào mùa khô, khi cao su thay lá các đơn vị tổ chức quét lá ngăn cháy trên hàng và các đường bao lô. Hạn chế tối đa nguy cơ cháy xảy ra và ngăn cháy lan;
- Trang bị đầy đủ các loại dụng cụ phục vụ cho công tác PCCC - CNCH:
 - + Đối với vườn cây cao su: Trang bị máy thổi lá, máy nổ chữa cháy, can nhựa chứa nước, cào cỏ, chổi, keng báo cháy;
 - + Đối với văn phòng, nhà kho, xưởng sản xuất: Trang bị hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động, các loại bình chữa cháy, keng báo cháy, nội quy – tiêu lệnh, các biển báo cấm, cảnh báo,...
 - + Tất cả các phương tiện, dụng cụ được kiểm tra định kỳ 01 lần/tháng do các đơn vị cơ sở trực thuộc thực hiện. Định kỳ 06 tháng Công ty kiểm tra 01 lần;
 - + Tiến hành kiểm kê, đánh giá để tiến hành sửa chữa và trng bị thêm khi cần thiết.

1.2. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Thực hiện phòng trừ sinh vật gây hại trên toàn bộ diện tích trồng cao su đứng 9.068,92 ha :

STT	Đơn vị (Nông trường)	D Tích (ha)	Diện tích DDS (ha)					Diện tích tham gia chứng chỉ VFCS/PEFC				
			KTCB (ha)	KD (ha)	Tái canh (ha)	DT loại trừ (ha)	Tổng (ha)	KTCB (ha)	KD (ha)	TC (ha)	DT loại trừ (ha)	Tổng (ha)
1	Tân Hưng	1.548,50				193,24	193,24	63,82	1.242,31	49,13	193,24	1.548,50
2	Thuận Phú	1.763,91				31,26	31,26	493,20	1.113,56	125,89	31,26	1.763,91
3	Tân Thành	1.560,27				43,49	43,49	514,75	910,06	91,97	43,49	1.560,27
4	Tân Lợi	1.023,12				43,39	43,39	242,63	737,10		43,39	1.023,12
5	Tân Lập	1.421,32				46,68	46,68	517,03	777,52	80,09	46,68	1.421,32
6	An Bình	1.751,80				64,10	64,10	599,52	1.035,47	52,71	64,10	1.751,80
	Tổng	9.068,92				422,16	422,16	2.430,95	5.816,02	399,79	422,16	9.068,92

- Phòng trừ các loại bệnh, sâu và các yếu tố gây hại chính trên cây cao su: Giám sát thường xuyên để dự báo tình hình xuất hiện sâu bệnh hại, để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá và xác định nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất;

- Quản lý cỏ dại đối với vườn cây cao su: Phun diệt cỏ dại ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây cao su. Không được phun dọc 02 bên hành lang suối, giữ lại thảm thực vật dọc 02 bên hàng lang để phòng và hạn chế xói mòn;

- Sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật không nằm trong danh mục cấm của FSC List of 'highly hazardous' pesticides FSC-STD-30-001a EN; Danh mục các hóa chất độc hại IA, IB của WHO; Thông tư 10/2020/TT-BNNPTNT ngày 9/9/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam;

- Tuyên truyền đến nhân viên trong Công ty và người lao động địa phương, nhận biết về một số sâu bệnh hại rừng cao su và thông tin kịp thời đến các tổ sản xuất, xây dựng các biện pháp ngăn chặn sâu bệnh dịch hại;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và tuyên truyền về công tác vệ sinh rừng trồng tại các lô rừng;

- Trồng xen canh phải sử dụng các loài giống chống chịu tốt với các loại sâu bệnh hại, sử dụng các loại cây ngăn ngày;

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân phun phòng trị sinh vật gây hại. Công nhân phải mặc bảo hộ trong quá trình thực hiện;

- Việc phun phòng trị không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và người dân quanh khu vực rừng cao su.

2. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Mục đích: Bảo vệ các khu vực rừng khoanh nuôi, hành lang bảo vệ suối; Bảo vệ nguồn nước và cảnh quan do công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng đem lại cho sinh hoạt cộng đồng dân cư (bảng biểu)

HIỆN TRẠNG (ha)							Đơn vị (NT)
Tổng DT (ha) vườn cây Cao su đứng	Đường lô	Tỷ lệ	Hành lang bảo vệ	Tỷ lệ	Diện tích trồng xen	Tỷ lệ	
1.355,26	37,68		155,56		0		Tân Hưng
1.732,65	31,26				62,79		Thuận Phú
1.516,78	43,49				59,29		Tân Thành
979,73	43,39				0		Tân Lợi
1.374,64	46,68				80,89		Tân Lập
1.687,70	54,09		10,01		52,71		An Bình
8.646,76	256,59	2,96	165,57	1,91	255,68	2,95	Cộng

+ Tiến hành trồng xen hoặc trồng thuần với tỷ lệ diện tích thích hợp những cây rừng bản địa hoặc cây lấy gỗ tại các khu vực hành lang bảo vệ để làm tăng tính đa dạng sinh học;

+ Xây dựng hệ thống biển báo, phục vụ công tác tuyên truyền;

+ Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân biết và cùng tham gia bảo vệ;

+ Phối hợp với chính quyền địa phương các xã, phường, thị trấn triển khai các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, thường xuyên tiến hành tuần tra các khu vực dễ bị xâm hại, bắt giữ các đối tượng xâm hại tới rừng, xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình vi phạm;

+ Không chăn thả gia súc vào khu vực bảo vệ;

+ Không chặt phá, phun thuốc BVTV gây hại thảm thực vật;

+ Không săn bắt các động vật hoang dã xung quanh khu vực bảo vệ (nếu có);

+ Theo dõi biến động về đa dạng sinh học định kỳ, thu thập số liệu định kỳ, đầy đủ theo kế hoạch, tổng hợp, phân tích số liệu và báo cáo.

II. Kế hoạch duy trì, phát triển và sử dụng rừng cao su

1. Kế hoạch kiểm kê, khảo sát năng suất vườn cây đầu năm 2023

Công ty tổ chức kiểm kê vườn cây cao su hàng năm:

- Rừng cao su Kinh doanh phải xác định được: mật độ cây cạo mủ; cây hữu hiệu và sản lượng mủ thu hoạch của mỗi đơn vị diện tích của từng năm tuổi, loại giống cây trồng. Đánh giá được chất lượng cây và chất lượng lô rừng, từ đó xác định được kế hoạch thu hoạch và trữ lượng dự kiến cho năm tiếp theo.

- Đối với việc điều tra đánh giá vườn cây KTCB, yêu cầu đo đếm kích thước vành của từng cây trong lô, đánh giá tỷ lệ cây có vành trên 50 cm để đưa vào mở cạo. Đồng thời đo đếm được tỷ lệ cây mở cạo trên toàn diện tích lô (đạt trên 70% tiến hành đưa lô vào mở cạo).

Căn cứ trên kết quả kiểm kê vườn cây, Công ty xây dựng các kế hoạch khai thác để thực hiện sản xuất.

2. Kế hoạch trồng rừng cao su (tái canh)

Năm 2022, Công ty tiến hành trồng rừng cao su với diện tích 399,79 ha tại 05 Nông trường: An Bình (52,71 ha); Tân Lập (80,09 ha); Tân Lợi (0,00 ha); Tân Thành (91,97 ha); Thuận Phú (125,89 ha).

Kế hoạch trồng rừng cao su và chuẩn bị giống năm 2023, cụ thể như sau:

Đơn vị	Diện tích tái canh năm 2023 (ha)			Số cây giống dự kiến
	D .Tích DDS	Khu vực tham gia chứng chỉ VFCS/PEFC	Tổng	
Tân Hưng		49,13	49,13	35.767
Thuận Phú		125,89	125,89	89.333
Tân Thành		91,97	91,97	62.330
Tân Lợi		0	0	0
Tân Lập		80,09	80,09	52.060
An Bình		52,71	52,71	34.262
Tổng		399,79	399,79	273.752

- Chuẩn bị, thực hiện các công tác liên quan đến trồng mới tái canh:

+ Chuẩn bị cây giống: Giống cây theo cơ cấu giống đã được Tập đoàn CNCS Việt Nam phân bổ phê duyệt cho Công ty, được Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam kiểm định hàng năm nhằm tránh lẫn giống và xác định giống cây cao su không phải là loại biến đổi gen.

+ Cày, khoan hố;

+ Chuẩn bị phân bón.

- Khu vực tái canh cần phải được bảo vệ, không để xảy ra hiện tượng xói mòn.

3. Kế hoạch chăm sóc rừng cao su (KTCB, Kinh Doanh, tái canh)

Căn cứ kết quả kiểm kê vườn cây ngày 01.01.2023, kế hoạch chăm sóc rừng cao su năm 2023, cụ thể như sau:

STT	Đơn vị (Nông trường)	D Tích (ha)	Diện tích DDS (ha)					Diện tích tham gia chứng chỉ VFCS/PEFC				
			KTCB (ha)	KD (ha)	Tái canh (ha)	DT loại trừ (ha)	Tổng (ha)	KTCB (ha)	KD (ha)	TC (ha)	DT loại trừ (ha)	Tổng (ha)
1	Tân Hưng	1.548,50				193,24	193,24	63,82	1.242,31	49,13	193,24	1.548,50
2	Thuận Phú	1.763,91				31,26	31,26	493,20	1.113,56	125,89	31,26	1.763,91
3	Tân Thành	1.560,27				43,49	43,49	514,75	910,06	91,97	43,49	1.560,27
4	Tân Lợi	1.023,12				43,39	43,39	242,63	737,10		43,39	1.023,12
5	Tân Lập	1.421,32				46,68	46,68	517,03	777,52	80,09	46,68	1.421,32
6	An Bình	1.751,80				64,10	64,10	599,52	1.035,47	52,71	64,10	1.751,80
	Tổng	9.068,92				422,16	422,16	2.430,95	5.816,02	399,79	422,16	9.068,92

- Thực hiện công tác chăm sóc theo hướng dẫn của các Quy định kỹ thuật.

- Quản lý công tác trồng xen trên vườn cây KTCB theo Quy định.

- Bảo vệ vườn cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ:

+ *Phòng chống cháy*: Trước mùa khô hàng năm, thực hiện các biện pháp chống cháy cho vườn cây, làm các đường ngăn lửa. Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào đường luống, không được đốt hoặc gom hốt lá ra ngoài lô và tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công người túc trực để làm nhiệm vụ. Trường hợp vườn cây bị cháy, dùng dung dịch vôi 5% quét lên lớp vỏ cây bị ảnh hưởng.

+ *Bảo vệ chống trộm mủ, gia súc phá hại*: Không để thả rong gia súc trong vườn cây cao su. Có giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn mọi hành vi trái phép như lấy cắp mủ, mua bán mủ, đốn tỉa cây và phá hoại các vật tư trang bị trong vườn cây cao su kinh doanh.

- Bảo vệ môi trường: Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn nguy hại theo quy định của Nhà nước: chất thải rắn được thu gom và bàn giao cho đơn vị chức năng xử lý, nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh trạm trung chuyển mủ tại vườn cây được thu gom về bể tạt thu sau đó chảy tràn qua hồ tự thấm tại vườn cây.

4. Kế hoạch thu hoạch gỗ, mủ cao su và chế biến mủ cao su

4.1. Kế hoạch thu hoạch gỗ cao su (Thanh lý cao su)

Căn cứ kế hoạch trồng tái canh năm 2023 Công ty thanh lý diện tích cao su như sau:

STT	Đơn vị	Diện tích thu hoạch gỗ năm 2023		
		Tổng (ha)	Diện tích DDS (ha)	Khu vực chứng chỉ FM (ha)
1	Tân Hưng	49,13		49,13
2	Thuận Phú	125,89		125,89
3	Tân Thành	91,97		91,97
4	Tân Lợi	0		0
5	Tân Lập	80,09		80,09
6	An Bình	52,71		52,71
	Tổng	399,79		399,79

Kế hoạch trữ lượng gỗ thu hoạch năm 2023

Hạng mục	Diện tích thu hoạch gỗ (ha)	Trữ lượng BQ (ster/ha)	Trữ lượng gỗ (ster/ha)
Khu vực DDS	0	120	0
Khu vực chứng chỉ FM	399,79	120	47.974
Tổng	399,79		47.974

4.2. Kế hoạch thu mủ cao su năm 2023

Căn cứ kế hoạch Tập đoàn giao cho Công ty và kế hoạch giao cho các Nông trường. Kế hoạch thu hoạch mủ cao su năm 2023 (Nông trường tự khai thác) là..... tấn
Trong đó:

- + Sản lượng mủ thu hoạch từ vườn cây có VFCS: tấn;
- + Sản lượng thu hoạch mủ từ vườn cây tham gia hệ thống DDS: 0 tấn

Số	ĐƠN VỊ	Năng suất (tấn/ha)	Kế hoạch sản lượng năm 2023				Tổng lượng (tấn)
			Diện tích VCKD- DDS (ha)	Sản lượng DDS (tấn)	Diện tích VCKD- VFCS (ha)	Sản lượng VFCS (tấn)	
1	Tân Hưng						
2	Thuận Phú						
3	Tân Thành						
4	Tân Lợi						
5	Tân Lập						
6	An Bình						
TỔNG							

4.3. Kế hoạch chế biến mủ cao su năm 2023:

Công ty CP Cao su Đồng Phú sử dụng các nguyên liệu đầu vào là nguyên liệu có khai báo PEFC cho hệ thống PEFC-CoC để sản xuất các sản phẩm mủ với tỷ lệ % nguyên liệu có PEFC do khách hàng yêu cầu, cụ thể các sản phẩm mủ như sau: SVR L, SVR 3L, CVR CV 40, SVR CV 50, SVR CV 60, SVR 10CV, Latex ly tâm loại HA, Latex ly tâm loại LA.

5. Kế hoạch đào tạo

STT	Nội dung tập huấn	Thành phần tham dự	Thời gian	Địa điểm
1	Đào tạo về cách sử dụng logo PEFC	Cán bộ tham gia Quản lý rừng và CoC tại Các phòng Ban Công ty	Tháng 10/2022	Hội trường Công ty
2	Tập huấn về việc thực hiện giao nhận mủ nước tại các Nông trường được cấp chứng nhận VFCS năm 2023	Cán bộ tham gia Quản lý rừng và CoC tại 6 đơn vị Nông trường (Tân Hưng, Thuận Phú, Tân Thành, Tân Lợi, Tân Lập, An Bình)	Tháng 04/2023	Tại Nông trường
3	Đào tạo các Quy định, Quy trình kỹ thuật cây cao su theo Quy trình kỹ thuật kỹ thuật cây cao su năm 2020 do Tập đoàn ban hành và các Biểu mẫu	Cán bộ tham gia Quản lý rừng và CoC Tại các đơn vị Nông trường (06 NT, 02 nhà máy, xí nghiệp)	Tháng 05/2023	Tại Nông trường, Nhà máy, Xí nghiệp

	chỉnh sửa có nhận dạng VFCS, DDS			
4	Tập huấn về việc thực hiện các hoạt động giám sát trong Quản lý Rừng bền vững	Các bộ tham gia Quản lý rừng và CoC tại Các đơn vị Phòng Ban và Nông trường	Tháng 05/2023	Hội trường Công ty
5	Tập huấn định kỳ về việc nhận thức Quản lý Rừng Bền vững VFCS/PEFC và Hệ thống Chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC	Cán bộ tham gia Quản lý rừng và CoC tại Các đơn vị Phòng ban và Nông trường	Tháng 11/2023	Hội trường Công ty

Ghi chú : Tùy vào điều kiện thực tế, thời gian và địa điểm đào tạo có thể thay đổi

6. Kế hoạch duy tu và bảo dưỡng đường lô

Đầu năm 2023, các Nông trường tiến hành kiểm tra và thống kê các đường lô bị hư hỏng cần được sửa chữa để phục vụ sản xuất.

Công ty dựa vào các báo cáo Nông trường cung cấp, lập kế hoạch sửa chữa, và thực hiện theo Quyết định số/QĐ-CSĐP ngày / /2023 về việc giao kế hoạch năm 2023 của từng đơn vị Nông trường.

7. Kế hoạch bảo vệ môi trường

- Lập kế hoạch sử dụng hóa chất năm 2023 (Theo Quyết định số/QĐ-HĐQTCSĐP ngày 19/3/2023 về việc phê duyệt kế hoạch điều chỉnh mua sắm hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phân bón, dịch vụ phục vụ công tác sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty CP Cao su Đồng Phú).

- Kế hoạch thu gom chất thải nguy hại: Công ty thực hiện thu gom chất thải tại các đơn vị (2 lần/năm vào quý II và quý IV mỗi năm).

- Kế hoạch giám sát đa dạng sinh học: Được thực hiện 2 lần/năm; điều tra tình hình sinh vật hiện tại của năm và biến động sinh vật qua các quý tại các đơn vị.

- Kiểm tra hiện trạng xói mòn đất sau mùa mưa và lập kế hoạch bảo vệ Hành lang ven suối, thực hiện các biện pháp bảo vệ thảm sinh vật dọc 2 bên ven suối (Kế hoạch số...../KH -CSĐP ngày 03/1 /2020 về việc bảo vệ hành lang ven suối và giám sát môi trường tại trạm trung chuyển giai đoạn 2020-2025)

8. Kế hoạch an toàn vệ sinh lao động và các hoạt động xã hội (Theo chương trình riêng)

8.1 . Kế hoạch an toàn vệ sinh lao động

Căn cứ Văn bản số 4145/CSVN-LĐTL ngày 28/12/2021 của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn An toàn lao động năm 2023. Công ty đã lập kế hoạch chi tiết về An toàn vệ sinh lao động năm 2023 và ban hành ngày 25/1/2023, cụ thể tóm tắt như sau:

- Số lượng lao động hưởng chế độ an toàn vệ sinh lao động năm 2023:

STT	Chức danh công việc	Đơn vị tính	Số lao động theo kế hoạch lao động	Lao động hưởng chế độ ATVSLĐ			
				Phương tiện bảo vệ cá nhân	Bồi dưỡng nặng nhọc, độc hại	Khám sức khỏe nghề nghiệp	Huấn luyện An toàn lao động
I	Lao động gián tiếp phụ trợ	Người					
1	Gián tiếp sản xuất	Người	245				
a	Quản lý sản xuất	Người	41				
b	Phục vụ sản xuất	Người	202				
c	Đoàn thể	Người	2				
2	Lao động khác	Người					
II	Lao động trực tiếp	Người	2.350				
1	Khu vực vườn cây cao su	Người	2.000				
2	Khu vực nhà máy chế biến mủ	Người	125				
3	Công nhân phụ trợ SXKD	Người	225				
Tổng (I+II)			2.595				

- Các hoạt động ATVSLĐ năm 2023 và dự toán kinh phí:

STT	Nội dung	Kinh phí
1	Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động	2.200.950.000
2	Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật	4.950.500.000
3	Khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	650.800.000
4	Huấn luyện ATVSLĐ	45.000.000
5	Tuyên truyền ATVSLĐ	8.000.000
6	Các biện pháp về kỹ thuật an toàn và phòng chống cháy nổ	123.500.000
7	Các biện pháp về vệ sinh lao động, phòng chống độc hại	660.700.000
Tổng		8.639.450.000

- Bên cạnh đó, Công ty thực hiện nộp các khoản chế độ của người lao động như BHXH, BHYT, BHTN cho nhà nước theo qui định.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ trả công lao động theo đúng quy định Nhà nước.

8.2. Kế hoạch các hoạt động xã hội

Công đoàn Công ty, cùng Công đoàn cơ sở lập chương trình hoạt động công đoàn năm 2023, nhằm chăm lo đời sống của người lao động và tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động văn hóa của Công ty (Chương trình số.../Ctr-CD ngày 31/12/2020 của Công đoàn Công ty về chương trình hoạt động công đoàn công ty năm 2023).

Đồng thời theo dõi, đánh tình hình lao động của các đơn vị. Báo cáo định kỳ mỗi tháng cho Công đoàn Công ty về tình hình hoạt động Công đoàn tại đơn vị.

9. Kế hoạch kiểm tra giám sát và đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững

9.1. Nội dung và tần suất giám sát:

Trong quá trình thực hiện có thay đổi tần suất giám sát khi nhận thấy không phù hợp với thực tế và cần thông báo đến ban thực hiện VFCS của Công ty nhằm điều chỉnh tần suất giám sát. (Đính kèm bảng chi tiết).

Kế hoạch giám sát của Công ty năm 2023

TT	Nội dung giám sát	Tháng trong năm												Trách nhiệm và tần suất	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Công ty/ Phòng ban chuyên môn	Nông trường, Nhà máy
1	Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây											X		1 lần/năm	1 lần/năm
2	Giám sát trồng rừng				X	X	X	X	X	X	X	X	X	8 lần/tháng	8 lần/tháng
3	Giám sát chăm sóc rừng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	12 lần/năm	1 lần/tháng
4	Giám sát trồng xen						X	X						2 lần/năm	2 lần/năm
5	Giám sát phun thuốc bảo vệ thực vật	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/năm	1 lần/tháng
6	Giám sát khai thác gỗ	X	X		X	X	X	X	X	X	X	X	X	11 lần/năm	11 lần/năm
7	Giám sát thanh lý vườn cây	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	1 lần/năm	1 lần/tháng
8	Giám sát vườn ươm			X			X			X			X	4 lần/năm	1 lần/tháng
9	Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động								X				X	2 lần/năm	1 lần/tháng
10	Giám sát phòng cháy chữa cháy	X	X	X	X		X			X		X	X	8 lần/năm	1 lần/tháng
11	Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô			X			X			X			X	4 lần/năm	1 lần/tháng
12	Giám sát tác động xã hội	X												1 lần/năm	1 lần/tháng
13	Giám sát công ty bảo vệ môi trường			X						X				2 lần/năm	2 lần/năm

9.2. Phân công trách nhiệm giám sát, thực hiện báo cáo kết quả giám sát.

9.2.1. Cấp Công ty/ Các Phòng Ban chức năng:

- Các phòng ban chức năng thực hiện giám sát theo kế hoạch giám sát của Công ty: kiểm tra và đánh giá thực hiện các công tác Quản lý Rừng và hồ sơ tài liệu thực hiện tại Nông trường.

- Thực hiện báo cáo đánh giá kết quả giám sát bảng phân công chi tiết đính kèm.

9.2.2. Cấp Nông trường:

- Nông trường thực hiện giám sát dựa trên kế hoạch giám sát của Công ty.

- Tổ thực hiện Quản lý Rừng Nông trường phân công các bộ phận thực hiện các biểu mẫu giám sát theo kế hoạch giám sát năm 2021 của Nông trường và lưu trữ hồ sơ.

9.2.3. Các mẫu biểu giám sát và trách nhiệm thực hiện theo như sổ tay hệ thống quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng VFCS.

TT	Nội dung giám sát	Tần suất giám sát	Trách nhiệm	Thời gian báo cáo
1	Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây	1 lần/năm	Phòng kỹ thuật	
2	Giám sát trồng rừng	8 lần/tháng	Phòng kỹ thuật	
3	Giám sát chăm sóc rừng	12 lần/năm	Phòng kỹ thuật	
4	Giám sát trồng xen	2 lần/năm	Phòng kỹ thuật	
5	Giám sát phun thuốc bảo vệ thực vật	1 lần/năm	Phòng kỹ thuật	
6	Giám sát khai thác mù	11 lần/năm	Phòng kỹ thuật	
7	Giám sát thanh lý vườn cây	1 lần/năm	Phòng kỹ thuật	
8	Giám sát vườn ươm	4 lần/năm	Phòng kỹ thuật	
9	Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động	2 lần/năm	Phòng TCHC	
10	Giám sát phòng cháy chữa cháy	8 lần/năm	Phòng TTBV	
11	Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô	4 lần/năm	Phòng kỹ thuật	
12	Giám sát tác động xã hội	1 lần/năm	Phòng TCHC	
13	Giám sát công ty bảo vệ môi trường	2 lần/năm	Phòng kỹ thuật	

Nơi nhận:

- Các Phòng ban Công ty;
- 06 Nông trường;
- Lưu: VT, KTNN.

TM. BAN CHỈ ĐẠO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
PHÓ BAN

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Minh Tuyến